

BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường

Ngày: 18 tháng 5 năm 2026

Số suất ăn: 178

Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành, mùi; Canh rau đay, mướp nấu cày.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Bún khô riêu cày thịt lợn sấn vai, cà chua, hành, mùi.

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	4005	Cà chua	10,11 gam	kg	1,8	27.000	48.600	328	10,3	-	71,8
2	4007	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	5,62 gam	kg	1	16.000	16.000	323	12,8	-	68
3	4038	Hành lá	1,12 gam	kg	0,2	30.000	6.000	36	2,1	-	6,9
4	4054	Mướp	19,66 gam	kg	3,5	17.000	59.500	480	27,7	-	92,4
5	4070	Rau đay	7,3 gam	kg	1,3	30.000	39.000	250	29,1	-	33,3
6	4082	Rau mùi tàu	1,12 gam	kg	0,2	40.000	8.000	34	3,4	-	5,1
7	7611	Thịt lợn sấn vai	15,73 gam	kg	2,8	133.000	372.400	6.468	481,6	504	-
8	13003	Gừng tươi	0,56 gam	kg	0,1	35.000	3.500	22	0,4	-	5,2
9	13039	Bột canh	1,69 gam	kg	0,3	19.000	5.700	-	-	-	-
10	500016	Gạo bắc thơm	70,79 gam	kg	12,6	20.000	252.000	43.344	995,4	126	9.563,4
11	500018	Dầu đậu nành Simply	6,18 gam	lít	1,1	62.000	68.200	9.900	-	1.100	-
12	500019	Mỡ lợn sống	2,25 gam	kg	0,4	70.000	28.000	2.520	-	280	-
13	500021	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	50 gam	kg	8,9	140.000	1.246.000	19.402	1.788,9	1.361,7	-
14	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	8,71 gam	kg	1,55	260.000	403.000	7.549	302,3	359,6	713
15	500042	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	3,93 gam	kg	0,7	260.000	182.000	3.535	161	185,5	304,5
16	500048	Bún khô HH	18,54 gam	kg	3,3	30.000	99.000	10.979	188,1	18,8	2.514,3
17	500051	Cây làm sạch	20,22 gam	kg	3,6	115.000	414.000	3.354	677,5	63,4	-
18	500059	Hạt nêm Neptune	1,69 gam	kg	0,3	52.000	15.600	594	45	6	90
19	500060	Nước mắm Lâm Bảo	1,69 gam	lít	0,3	75.000	22.500	104	15,2	-	10,8
20	500063	Hành củ tái	1,12 gam	kg	0,2	25.000	5.000	48	2,6	-	9,6
TỔNG CỘNG							3.294.000	109.270	4.743	4.005	13.488
Cơ cấu chất đạm		Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày					930	34,9	36,2	116,3	
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường			65%	605	22,7	23,5	75,6		
72%	28%	Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất				614 kcal	26,6	22,5	75,8		
Cơ cấu chất béo		Tỷ lệ đáp ứng thực tế					101,6%	117,6%	95,7%	100,3%	
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)					107 kcal	203 kcal	303 kcal		
69%	31%	NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G					17,4%	33,1%	49,5%		



Chi phí thực phẩm	3.294.000 VND	Chi phí bình quân 1 suất ăn	18.506 VND	Chênh lệch
Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND	-6 VND

KIỂM TRA VÀ DUYỆT

NGƯỜI LẬP

Nội dung bảng & tỷ lệ P:L:G
L:G đảm bảo

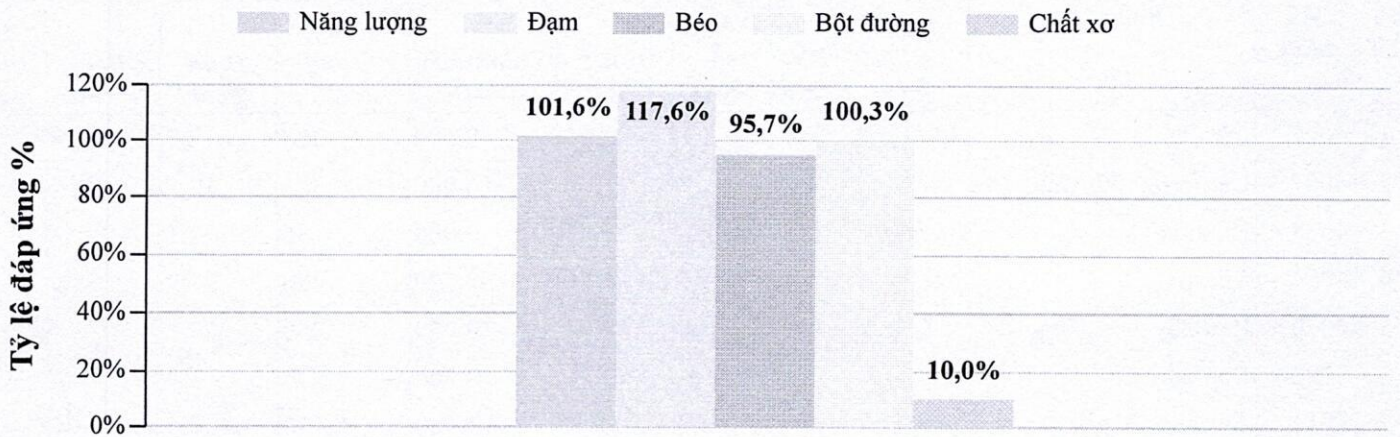
Tuyệt

Phạm Thị Huyền

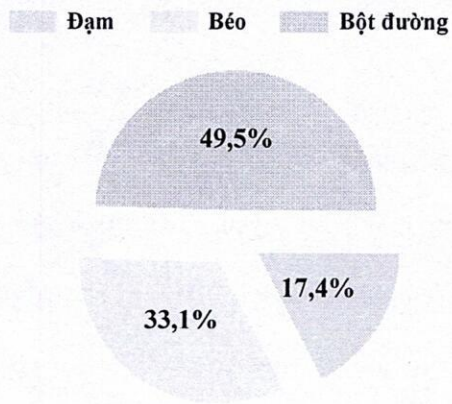
Đỗ Thị Tuyết

MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG

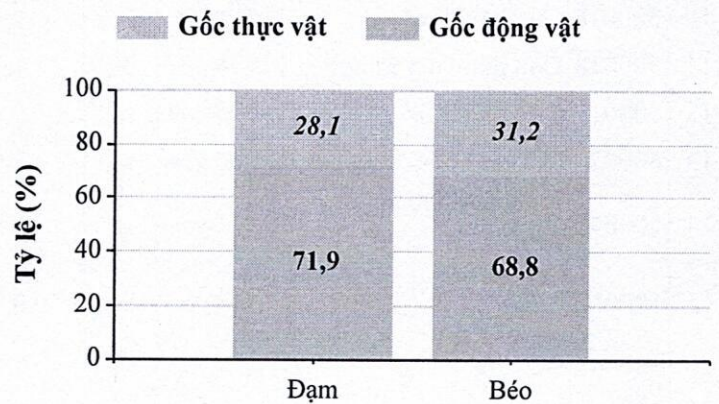
Các chỉ số dinh dưỡng



TỶ LỆ P:L:G



GỐC THỰC PHẨM



BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường

Ngày: 18 tháng 5 năm 2026

Số suất ăn: 441

Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành, mùi; Canh rau đay, mướp nấu cáy; Món xào: Súp lơ xào thịt lợn.
Bữa phụ	Cháo sườn khoai tây, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	2014	Khoai tây	10,43 gam	kg	4,6	17.000	78.200	3.682	80	-	840,4
2	4007	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	6,12 gam	kg	2,7	16.000	43.200	872	34,4	-	183,6
3	4038	Hành lá	0,91 gam	kg	0,4	30.000	12.000	72	4,2	-	13,8
4	4054	Mướp	20,63 gam	kg	9,1	17.000	154.700	1.249	72,1	-	240,2
5	4070	Rau đay	7,26 gam	kg	3,2	30.000	96.000	614	71,7	-	81,9
6	4082	Rau mùi tàu	0,91 gam	kg	0,4	40.000	16.000	68	6,7	-	10,2
7	4100	Súp lơ xanh	26,3 gam	kg	11,6	35.000	406.000	1.861	212,3	21,2	205,2
8	7053	Sườn lợn (cả xương)	37,41 gam	kg	16,5	100.000	1.650.000	13.268	1.270	908,2	-
9	7611	Thịt lợn sườn vai	2,95 gam	kg	1,3	133.000	172.900	3.003	223,6	234	-
10	13003	Gừng tươi	0,68 gam	kg	0,3	35.000	10.500	67	1,1	-	15,7
11	13039	Bột canh	1,59 gam	kg	0,7	19.000	13.300	-	-	-	-
12	500016	Gạo bắc thơm	98,64 gam	kg	43,5	20.000	870.000	149.640	3.436,5	435	33.016,5
13	500018	Dầu đậu nành Simply	4,76 gam	lít	2,1	62.000	130.200	18.900	-	2.100	-
14	500019	Mỡ lợn sống	2,04 gam	kg	0,9	70.000	63.000	5.670	-	630	-
15	500021	Thịt gà đồ bỏ đầu chân	43,76 gam	kg	19,3	140.000	2.702.000	42.074	3.879,3	2.952,9	-
16	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	12,47 gam	kg	5,5	260.000	1.430.000	26.785	1.072,5	1.276	2.530
17	500051	Cây làm sạch	4,08 gam	kg	1,8	115.000	207.000	1.677	338,8	31,7	-
18	500059	Hạt nêm Neptune	1,7 gam	kg	0,75	52.000	39.000	1.485	112,5	15	225
19	500060	Nước mắm Lâm Bảo	1,59 gam	lít	0,7	75.000	52.500	243	35,4	0,1	25,2
20	500063	Hành củ tái	0,91 gam	kg	0,4	25.000	10.000	96	5,2	-	19,2
TỔNG CỘNG							8.156.500	271.326	10.856	8.604	37.407
Cơ cấu chất đạm		Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày					1.230	46,1	41,0	169,1	
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường		50%		615	23,1	20,5	84,6		
62%	38%	Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất				615 kcal	24,6	19,5	84,8		
Cơ cấu chất béo		Tỷ lệ đáp ứng thực tế					100,0%	106,7%	95,2%	100,3%	
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)					98 kcal	176 kcal	339 kcal		
70%	30%	NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G					16,1%	28,6%	55,3%		
Chi phí thực phẩm		8.156.500 VND		Chi phí bình quân 1 suất ăn		18.495 VND		Chênh lệch			



Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND	5 VND
-----------------------	---	----------------------------	------------	-------

KIỂM TRA VÀ DUYỆT

Năng lượng & tỷ lệ P:L:G đảm bảo



Phạm Thị Huyền

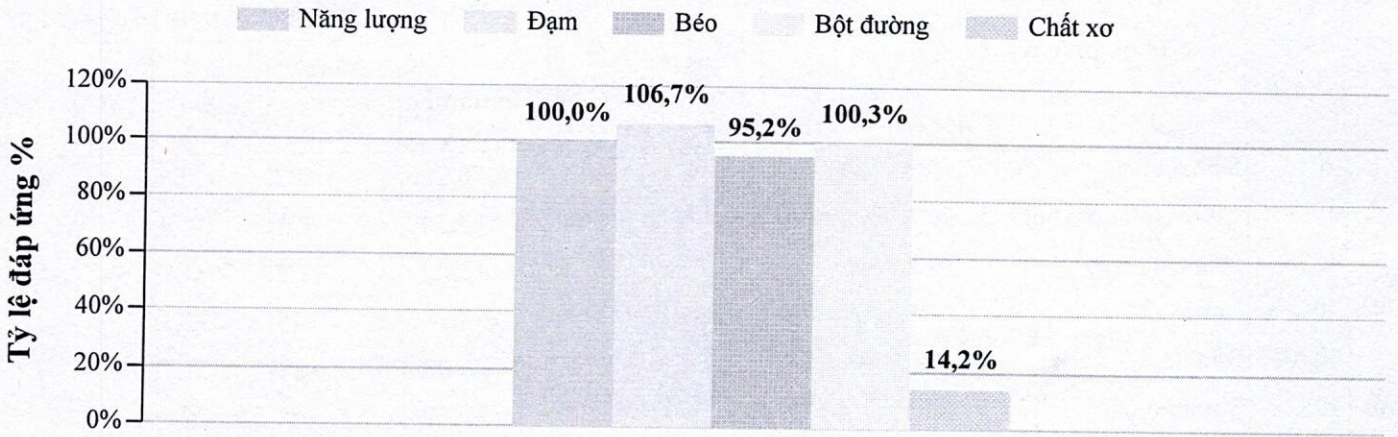
NGƯỜI LẬP

Đỗ Thị Tuyết

Đỗ Thị Tuyết

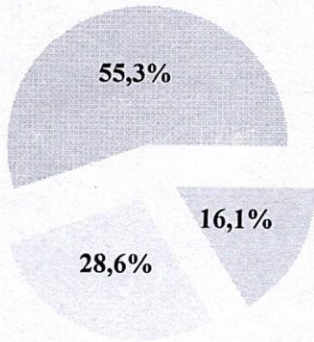
MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG

Các chỉ số dinh dưỡng



TỶ LỆ P:L:G

Đạm Béo Bột đường



GỐC THỰC PHẨM

Gốc thực vật Gốc động vật

